

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 84-(271) 381 97 86
- Fax : 84-(271) 381 96 20

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2019 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864.489.157.731	848.271.414.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	156.048.056.323	238.575.921.867
1. Tiền	111		40.798.141.859	32.301.370.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.249.914.464	206.274.551.565
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444.537.286.982	454.230.831.683
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	444.537.286.982	454.230.831.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.861.665.267	25.648.253.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	20.340.466.565	12.932.014.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	959.032.653	3.184.204.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	31.562.166.049	9.532.034.253
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	133.470.849.341	93.505.648.933
1. Hàng tồn kho	141		137.410.636.364	99.688.369.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.939.787.023)	(6.182.720.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.571.299.818	36.310.758.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	10.110.304.249	231.344.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.8	67.460.995.569	36.079.413.760
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.531.839.476.261	1.492.741.222.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		477.925.888.326	352.345.775.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	476.799.769.321	351.878.342.469
- Nguyên giá	222		1.021.331.922.863	843.864.323.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(544.532.153.542)	(491.985.981.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	1.126.119.005	467.432.737
- Nguyên giá	228		2.520.498.009	1.523.303.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.394.379.004)	(1.055.870.772)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.413.902.808	129.971.442.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.11	148.413.902.808	129.971.442.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		899.027.214.721	1.005.102.323.534
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.12	811.995.000.000	918.084.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.12	127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.12	(52.001.655.279)	(52.015.546.466)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	11.300.000.000	11.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.772.470.406	3.621.682.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	4.772.470.406	3.621.682.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.396.328.633.992	2.341.012.637.249

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		174.651.374.745	189.761.364.222
I. Nợ ngắn hạn	310		174.651.374.745	189.761.364.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	10.461.116.714	967.814.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.14	6.624.818.908	1.634.581.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.8	527.519.006	1.009.936.672
4. Phải trả người lao động	314		35.027.687.658	69.561.071.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	46.106.700	444.263.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.16	41.407.853.913	30.116.608.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17	28.017.606.378	25.210.347.582
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.538.665.468	60.816.740.524
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.221.677.259.247	2.151.251.273.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.18	2.221.966.713.456	2.153.853.372.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.429.660.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.429.660.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	191.990.522.453
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.227.366.488.041	1.165.976.495.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.700.570.582	365.886.354.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.433.361.953	161.253.045.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.267.208.609	204.633.308.798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	6.19	(289.454.209)	(2.602.099.420)
1. Nguồn kinh phí	431		(289.454.209)	(2.602.099.420)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.396.328.633.992	2.341.012.637.249

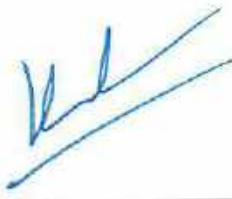


Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
			đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	178.153.848.673	292.610.287.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178.153.848.673	292.610.287.476
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	107.032.008.459	200.224.573.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.121.840.214	92.385.714.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	50.294.376.124	19.551.723.361
7. Chi phí tài chính	22	7.4	28.262.130	2.574.828.278
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.937.804.746	2.125.120.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	23.577.614.399	18.720.715.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		95.872.535.063	88.516.773.474
11. Thu nhập khác	31	7.7	17.546.870.154	20.131.284.556
12. Chi phí khác	32	7.8	7.143.412.016	3.922.220.878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.403.458.138	16.209.063.678
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.275.993.201	104.725.837.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	19.008.784.592	19.111.168.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		87.267.208.609	85.614.668.559

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 03a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
		đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	198.093.609.793	277.215.137.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(54.944.179.040)	(44.114.228.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(90.813.153.839)	(169.101.692.430)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(705.144.498)	(30.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	58.231.879.155	17.070.578.150
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(179.248.359.814)	(43.641.932.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.385.348.243)	7.427.862.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.390.877.261)	(22.449.950.598)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	113.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.480.182.373)	(178.455.860.362)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.173.727.074	155.184.875.031
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.155.542.759	19.253.097.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.541.789.801)	(26.354.412.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(612.774.700)	(64.830.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(612.774.700)	(64.830.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(82.539.912.744)	(83.756.769.931)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	238.575.921.867	473.284.786.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.047.200	15.993.276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	156.048.056.323	389.544.009.535

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc

Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 434.429.660.000 VND (Bốn trăm ba mươi bốn tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 43.422.966 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	24.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	194.429.660.000	19.442.966	44,76%
Cộng		434.429.660.000	43.442.966	100%

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

1.5. Cấu trúc của Công ty**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến gỗ	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,37%	58,37%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 2.427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.531 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05
Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16. Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho Công ty đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng sáp nhập số 79/HĐSN ĐP-ĐN ngày 25/10/2022 sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông (mã giao dịch DPD) - Công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1 cổ phiếu (Cổ đông sở hữu 3,14 Cổ phiếu DPD sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu DPR).

Theo Báo cáo kết quả phát hành số 34/BC-HĐQTCSĐP ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã phát hành thành công thêm 442.966 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông chính thức được sáp nhập vào Công ty từ ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Tài sản mang sang	Giá trị tại ngày sáp nhập VND
Tài sản ngắn hạn	16.002.501.564
Tài sản dài hạn	121.988.956.885
Nợ phải trả ngắn hạn	8.499.357.870
Vốn chủ sở hữu (i)	129.492.100.779

(i) Đối với phần vốn chủ sở hữu mang sang từ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện xử lý như sau:

- Giảm vốn do hủy Cổ phiếu lưu hành tại Công ty con, số tiền: 106.089.000.000 đồng;
- Điều chỉnh nguồn kinh phí của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông do sáp nhập, số tiền: (289.454.209) đồng;
- Tăng vốn do phát hành 442.996 cổ phiếu để hoán đổi cho các cổ đông còn lại với tỷ lệ 3,14 : 1 số tiền: 13.909.132.400 đồng;
- Phần chênh lệch do sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, số tiền: 9.783.422.588 đồng;

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	686.664.705	358.788.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.111.477.154	31.942.581.490
Các khoản tương đương tiền (i)	115.249.914.464	206.274.551.565
Cộng	156.048.056.323	238.575.921.867

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3% - 3,7%/năm.

6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	444.537.286.982	444.537.286.982	454.230.831.683	454.230.831.683
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	444.537.286.982	444.537.286.982	454.230.831.683	454.230.831.683
Dài hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii)	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
Cộng	455.837.286.982	455.837.286.982	465.530.831.683	465.530.831.683

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2023:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,5 - 8%	80.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	5,00%	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn TP Hồ Chí Minh	06 tháng	5,7 - 6,4%	58.378.552.518
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 - 12 tháng	4,7% - 8,5%	68.971.722.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,5% - 5,7%	27.931.467.450
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	6,70%	6.993.375.081
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Phú Nhuận	06 tháng	7,10%	21.540.000.000
Cộng			444.537.286.982

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2023:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	11.300.000.000
Cộng			11.300.000.000

6.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan	1.061.814.160	834.193.500
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	834.193.500
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	1.061.814.160	-
Phải thu các khách hàng khác	19.278.652.405	12.097.821.459
Weber & Schaefer GMBH & Co	-	4.244.855.706
Nguyễn Văn Đặng	2.369.496.875	1.688.371.987
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	-	876.007.718
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	2.388.626.720	5.067.168.515
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	7.224.719.656	-
Chemoil Corporation	694.980.000	-
Evertech Co., Ltd	695.822.400	-
DNS Co., Ltd	693.463.680	-
Winwin trading CO.,LTD	657.640.620	-
Corrie Maccoll North America, Inc	1.939.260.960	-
Phạm Thị Thanh	1.835.275.684	-
Các khách hàng khác	779.365.810	221.417.533
Cộng	20.340.466.565	12.932.014.959

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	959.032.653	3.184.204.054
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thương mại Phát triển	-	2.318.158.604
Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc	534.900.000	-
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	430.987.800
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	424.132.653	435.057.650
Cộng	959.032.653	3.184.204.054

6.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**6.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	19.635.693.000	-	255.693.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	255.693.000	-	255.693.000	-
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	19.380.000.000	-	-	-
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	11.926.473.049	-	9.276.341.253	-
Tạm ứng	4.492.790.338	-	3.279.678.621	-
Ký cược, ký quỹ	340.000.000	-	340.000.000	-
Phải thu lãi TGNH	6.540.967.694	-	5.655.477.572	-
Phải thu khác	552.715.017	-	1.185.060	-
Cộng	31.562.166.049	-	9.532.034.253	-

6.5.2. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.742.514.342	-	3.974.364.139	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.913.066.693	-	6.754.455.753	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.056.993.708	-	2.410.689.750	-
Chi phí SXKD dở dang	25.283.940.674	-	22.481.423.358	-
Thành phẩm tồn kho	82.306.336.373	(3.939.787.023)	63.431.036.224	(6.182.720.796)
Hàng hóa tồn kho	107.784.574	-	6.122.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	630.278.505	-
Cộng	137.410.636.364	(3.939.787.023)	99.688.369.729	(6.182.720.796)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**6.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	114.212.595	124.642.993
Chi phí SXKD trong kỳ chờ phân bổ	9.297.125.589	-
Chi phí bảo hiểm	698.966.065	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	106.701.818
Cộng	10.110.304.249	231.344.811

6.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	543.415.355	688.849.119
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.585.330.503	1.430.062.122
Chi phí khai thác tài nguyên	217.286.468	231.772.232
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.316.482.080	1.270.998.661
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.956.000	-
Cộng	4.772.470.406	3.621.682.134

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế tài nguyên	6.189.289	-	36.612.107	36.463.641	6.040.823	-
Thuế giá trị gia tăng	471.389.774	2.634.189	4.782.201.028	2.422.309.081	314.683.694	2.205.820.056
- Tại văn phòng Công ty	-	2.634.189	2.371.032.021	167.846.154	-	2.205.820.056
- Tại chi nhánh Gỗ	471.389.774	-	2.411.169.007	2.254.462.927	314.683.694	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.876.079	1.956.003.247	772.124.711	641.638.659	1.936.184	2.085.549.404
- Tại văn phòng Công ty	-	1.956.003.247	745.137.180	615.591.023	-	2.085.549.404
- Tại chi nhánh Gỗ	2.876.079	-	26.987.531	26.047.636	1.936.184	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.063.864	5.995.694.365	18.292.160.012	705.144.498	687.275.971	24.222.921.986
- Tại văn phòng Công ty	-	5.995.694.365	18.245.096.148	17.868.527	-	24.222.921.986
- Tại chi nhánh Gỗ	47.063.864	-	47.063.864	687.275.971	687.275.971	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	59.506.663.768	26.693.198.736	78.634.740.190	-	7.565.122.314
Cộng	527.519.006	67.460.995.569	50.581.296.594	82.445.296.069	1.009.936.672	36.079.413.760

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ theo Công văn số 02/2020/CBG ngày 23/03/2020 của Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gửi Cục Thuế Tỉnh Bình Phước về việc đăng ký áp dụng miễn thuế TNDN từ năm 2020 và Công văn số 3073/CT-TTHT ngày 28/10/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Phước gửi Chi nhánh chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú về việc trả lời chính sách về ưu đãi thuế TNDN: *"Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập để thực hiện dự án đầu tư mới hoạt động độc lập và thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và không thuộc các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC được ưu đãi thuế suất 17% trong 10 năm tính từ thời điểm 01/01/2020, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo."*

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	290.371.466.223	93.253.922.394	73.986.806.611	5.978.870.980	380.273.257.576	843.864.323.784
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.960.791.049	-	-	-	17.905.252.217	21.866.043.266
- Mua trong kỳ	-	170.148.000	-	-	-	170.148.000
- Tăng do sáp nhập	12.222.637.434	31.545.455	717.353.650	-	155.000.277.121	167.971.813.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.540.405.847)	(12.540.405.847)
Số dư tại ngày 30/06/2023	306.554.894.706	93.455.615.849	74.704.160.261	5.978.870.980	540.638.381.067	1.021.331.922.863
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	204.057.752.379	78.048.784.606	65.936.261.009	5.621.342.496	138.321.840.825	491.985.981.315
- Khấu hao trong kỳ	3.766.215.832	883.759.491	790.860.143	36.265.782	5.137.961.336	10.615.062.584
- Tăng do sáp nhập	11.089.615.216	26.287.900	641.501.781	-	37.718.888.483	49.476.293.380
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.545.183.737)	(7.545.183.737)
Số dư tại ngày 30/06/2023	218.913.583.427	78.958.831.997	67.368.622.933	5.657.608.278	173.633.506.907	544.532.153.542
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	86.313.713.844	15.205.137.788	8.050.545.602	357.528.484	241.951.416.751	351.878.342.469
- Tại ngày 30/06/2023	87.641.311.279	14.496.783.852	7.335.537.328	321.262.702	367.004.874.160	476.799.769.321
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2023	136.987.145.871	67.725.693.444	51.447.600.336	5.448.070.982	46.334.923.646	307.943.434.279
- Tại ngày 30/06/2023	146.966.799.382	68.150.962.444	52.284.291.896	5.448.070.982	52.034.447.292	324.884.571.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	1.330.000.000	193.303.509	1.523.303.509
- Tăng do sáp nhập	997.194.500	-	-	997.194.500
Số dư tại ngày 30/06/2023	997.194.500	1.330.000.000	193.303.509	2.520.498.009
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	935.186.037	120.684.735	1.055.870.772
- Khấu hao trong kỳ	-	84.461.021	-	84.461.021
- Tăng do sáp nhập	254.047.211	-	-	254.047.211
Số dư tại ngày 30/06/2023	254.047.211	1.019.647.058	120.684.735	1.394.379.004
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	-	394.813.963	72.618.774	467.432.737
- Tại ngày 30/06/2023	743.147.289	310.352.942	72.618.774	1.126.119.005
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2023	-	590.000.000	-	590.000.000
- Tại ngày 30/06/2023	-	590.000.000	-	590.000.000

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	125.082.149.467	114.729.208.688
Vườn cây tái canh năm 2016	-	16.973.794.909
Vườn cây tái canh năm 2017	16.742.375.741	13.670.798.404
Vườn cây tái canh năm 2018	28.160.832.397	23.463.073.269
Vườn cây tái canh năm 2019	20.194.003.192	16.422.619.203
Vườn cây tái canh năm 2020	19.448.015.742	15.352.555.879
Vườn cây tái canh năm 2021	19.313.958.744	15.118.970.596
Vườn cây tái canh năm 2022	13.507.902.594	11.108.153.444
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	1.588.811.147	1.532.228.281
Vườn cây tái canh năm 2023	4.721.317.358	102.749.074
Rừng trồng xen năm 2021	996.904.683	984.265.629
Vườn cây xen gỗ 2023	408.027.869	-
Mua sắm TSCĐ	285.000.000	-
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	23.046.753.341	15.242.233.367
Chi phí xây dựng kiến trúc	16.120.047.422	8.674.248.893
Đường giao thông, đập thủy lợi	6.367.998.801	4.006.399.074
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	2.561.585.400
Cộng	148.413.902.808	129.971.442.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	811.995.000.000	(33.130.045.178)	-	918.084.000.000	(33.130.045.178)	249.309.150.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú						
Đắk Nông	-	-		106.089.000.000	-	249.309.150.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(33.130.045.178)	(i)	133.995.000.000	(33.130.045.178)	(i)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.871.610.101)	-	127.733.870.000	(18.885.501.288)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.758.756.906)	(i)	19.895.870.000	(18.772.648.093)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
Cộng	939.728.870.000	(52.001.655.279)	-	1.045.817.870.000	(52.015.546.466)	249.309.150.000

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 9.1.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	389.566.590	389.566.590	-	-
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	389.566.590	389.566.590		
Phải trả các nhà cung cấp khác	10.071.550.124	10.071.550.124	967.814.569	967.814.569
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	358.264.157	358.264.157	345.135.847	345.135.847
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	5.284.741.800	5.284.741.800	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	109.639.150	109.639.150	54.600.000	54.600.000
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	-	352.738.908	352.738.908
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân	208.590.000	208.590.000	-	-
Công Ty TNHH May Thêu Thương Mại Lan Anh	686.400.000	686.400.000	-	-
Công ty TNHH TM - DV Kim ngoan	810.000.000	810.000.000	-	-
Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	334.340.000	334.340.000	-	-
Công ty TNHH Tin Thành	218.507.500	218.507.500	-	-
Phải trả khách hàng khác	2.061.067.517	2.061.067.517	215.339.814	215.339.814
Cộng	10.461.116.714	10.461.116.714	967.814.569	967.814.569

6.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	592.452.800	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	92.452.800	
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	500.000.000	
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	6.032.366.108	1.634.581.221
Công ty TNHH Ngô Vương	-	197.526.488
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	679.403.242	105.975.546
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	651.974.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	-	627.078.284
Hộ kinh doanh Thiêm Kiều	-	49.022.183
Hợp tác xã Thanh Bình	3.004.320	-
OPC - Fao International Limited	3.935.061.146	
Ngô Hữu Thiết	487.359.000	
Nguyễn Văn Thêm	358.332.600	
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	345.567.600	
Các khách hàng khác	223.638.200	3.004.320
Cộng	6.624.818.908	1.634.581.221

6.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	30.000.000	125.000.000
Chi phí phải trả khác	16.106.700	319.263.683
Cộng	46.106.700	444.263.683

6.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	41.407.853.913	30.116.608.911
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	41.407.853.913	30.116.608.911
Cộng	41.407.853.913	30.116.608.911

6.17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	317.474.095	930.248.795
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	317.474.095	930.248.795
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	27.700.132.283	24.280.098.787
Nhận ký quỹ, ký cược	5.752.122.845	4.440.910.845
Kinh phí công đoàn	469.959.208	259.244.237
Bảo hiểm xã hội	71.098.189	71.098.189
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diêm tại các Nông trường	1.338.776.382	2.317.967.653
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	-
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	1.052.185.900	414.426.150
Phải trả khác	50.380.000	328.524.593
Cộng	28.017.606.378	25.210.347.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.18. Vốn chủ sở hữu**6.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2022	430.000.000.000	191.990.522.453	1.128.086.362.775	346.023.178.421	2.096.100.063.649
Tăng trong năm trước	-	-	37.890.132.627	204.633.308.798	242.523.441.425
Lãi trong năm trước	-	-	-	204.633.308.798	204.633.308.798
Phân phối lợi nhuận	-	-	37.890.132.627	-	37.890.132.627
Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	(184.770.132.627)	(184.770.132.627)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(37.890.132.627)	(37.890.132.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(86.000.000.000)	(86.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(60.376.000.000)	(60.376.000.000)
Trích thưởng người QLDN	-	-	-	(504.000.000)	(504.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	430.000.000.000	191.990.522.453	1.165.976.495.402	365.886.354.592	2.153.853.372.447
Kỳ này					
Số dư tại ngày 01/01/2023	430.000.000.000	191.990.522.453	1.165.976.495.402	365.886.354.592	2.153.853.372.447
Tăng trong kỳ	4.429.660.000	9.479.472.400	61.389.992.639	87.267.208.609	162.566.333.648
Lãi trong kỳ	-	-	-	87.267.208.609	87.267.208.609
Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-	-	13.909.132.400
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	61.389.992.639	-	61.389.992.639
Giảm trong kỳ	-	-	-	(94.452.992.639)	(94.452.992.639)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(61.389.992.639)	(61.389.992.639)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	(32.762.000.000)	(32.762.000.000)
Trích thưởng người QLDN (i)	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	434.429.660.000	201.469.994.853	1.227.366.488.041	358.700.570.562	2.221.966.713.456

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 66/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 27/06/2023, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2022 như sau:

• Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế:	61.389 triệu đồng
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện:	32.762 triệu đồng
• Trích quỹ khen thưởng người quản lý 01 tháng lương thực hiện:	301 triệu đồng
• Chia cổ tức bằng 30% vốn điều lệ tương đương: (Trường hợp Công ty tăng vốn điều lệ, tỷ lệ tăng 1:1 trước khi chốt danh sách chia cổ tức thì tỷ lệ chia cổ tức là 15% vốn điều lệ)	130.329 triệu đồng

6.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	194.429.660.000	190.000.000.000
Cộng	434.429.660.000	430.000.000.000

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	434.429.660.000	430.000.000.000
Vốn góp tại ngày đầu năm	434.429.660.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	434.429.660.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	64.500.000.000

6.18.4. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.442.966	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại + Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

6.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	365.886.354.592	346.023.178.421
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	87.267.208.609	85.614.668.559
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được phân phối trong kỳ	453.153.563.201	431.637.846.980
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(94.452.992.639)	(98.770.132.628)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(61.389.992.639)	(37.890.132.627)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.762.000.000)	(60.376.000.001)
- Trích quỹ khen thưởng người QLĐN	(301.000.000)	(504.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	358.700.570.562	332.867.714.352

6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.227.366.488.041	1.165.976.495.402
Cộng	1.227.366.488.041	1.165.976.495.402

6.19. Nguồn kinh phí

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(2.602.099.420)	(1.818.659.696)
Điều chỉnh do sáp nhập	(289.454.209)	-
Chi sự nghiệp	2.602.099.420	1.818.659.696
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(289.454.209)	-

6.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	30/06/2023	01/01/2023
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn)	472,50	1.125,65
- Mủ Latex HA	247,39	565,39
- Mủ SVR 3L	-	60,48
- Mủ SVR 5	-	67,17
- Mủ Skim	-	30,00
- Mủ SVR 10	157,82	-
- Mủ RSS	22,47	22,47
- Mủ gia công cho bên ngoài	44,83	380,14
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.809,72	1.571,11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm	101.030.811.488	211.095.496.688
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	40.691.182.000	46.757.520.897
Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	2.798.122.143	334.317.600
Doanh thu mũ tận thu	106.999.000	379.122.000
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	816.134.483	8.646.770.879
Doanh thu gỗ phối cao su thành phẩm	16.876.451.737	17.918.506.472
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	10.536.834.722	7.278.436.940
Doanh thu từ hoạt động khác	5.297.313.100	200.116.000
Cộng	178.153.848.673	292.610.287.476
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	16.838.924.443	49.909.259.911

7.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Giá vốn hàng bán mũ cao su thành phẩm	98.796.474.621	177.783.316.262
Giá vốn hàng bán cây cao su thanh lý	5.024.477.870	3.558.586.791
Giá vốn dịch vụ gia công mũ cao su	1.926.261.255	225.218.971
Giá vốn hàng bán mũ tận thu	-	360.165.615
Giá vốn hàng bán thành phẩm gỗ phối cao su	2.068.422.275	9.783.664.267
Giá vốn dịch vụ gia công gỗ phối cao su	703.076.360	7.448.944.166
Giá vốn hàng bán các sản phẩm từ gỗ tận thu	629.055.347	884.572.845
Giá vốn từ hoạt động khác	130.016.126	180.104.400
Hoàn nhập dự phòng phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.245.775.395)	-
Cộng	107.032.008.459	200.224.573.317

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.041.032.881	14.200.360.128
Lãi bán ngoại tệ	19.500.000	73.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.380.000.000	5.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.420.655	178.043.233
Lãi do sáp nhập	9.783.422.588	-
Cộng	50.294.376.124	19.551.723.361
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	19.380.000.000	5.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

7.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Lỗ do bán ngoại tệ	35.371.500	8.770.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.781.817	81.996.169
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(13.891.187)	2.484.062.109
Cộng	28.262.130	2.574.828.278

7.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.579.573	538.792.774
Chi phí nhân công	437.195.048	389.702.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.460.601	928.484.616
Chi phí khác bằng tiền	401.271.389	238.842.113
Cộng	1.937.804.746	2.125.120.136

7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.671.105.926	6.498.268.516
Chi phí vật liệu quản lý	1.115.930.552	1.009.429.806
Chi phí công cụ dụng cụ	26.524.519	69.102.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.434.332	671.814.421
Thuế, phí và lệ phí	877.649.977	752.063.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.124.701	5.260.359.675
Chi phí khác bằng tiền	9.130.201.392	2.720.169.931
Trợ cấp thôi việc	3.323.643.000	1.739.507.300
Cộng	23.577.614.399	18.720.715.632

7.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	113.425.926
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	4.591.805.283	2.453.905.793
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	1.901.405.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	341.201.600	517.551.200
Thu nhập từ khám chữa bệnh	13.890.943	51.960.184
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	5.776.995.453	5.732.386.508
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	4.762.910.884	10.812.992.840
Thu nhập khác	158.660.991	449.062.105
Cộng	17.546.870.154	20.131.284.556
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	1.313.727.022	1.083.284.281

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

7.8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí điện, nước sinh hoạt	3.594.609.162	1.585.665.748
Chi phí khám chữa bệnh	239.428.265	228.400.400
Chi phí dự án công nghệ cao	401.486.708	88.007.901
Chi phí khấu hao vượt định mức	57.093.948	262.583.040
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	560.551.230	816.617.360
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	122.087.203	-
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	2.084.177.805	579.464.644
Các khoản khác	83.977.695	361.481.785
Cộng	7.143.412.016	3.922.220.878

7.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	18.961.720.728	19.111.168.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Chi nhánh Chế biến Gỗ	47.063.864	-
Cộng	19.008.784.592	19.111.168.593

7.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.829.417.509	89.883.882.366
Chi phí nhân công	71.931.102.653	73.130.612.355
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.551.501.322	5.929.029.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.081.956.947	14.375.122.308
Thuế, phí và lệ phí	1.746.072.963	752.063.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.671.997.184	15.601.590.713
Chi phí khác bằng tiền	27.162.382.447	30.597.530.504
Cộng	172.974.431.024	230.269.831.193

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

A. Tài sản tài chính	Giá trị số sách			
	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	238.575.921.867	-	156.048.056.323	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.164.049.212	-	53.602.632.614	-
Đầu tư ngắn hạn	454.230.831.683	-	444.537.286.982	-
Đầu tư dài hạn	1.057.117.870.000	(52.015.546.466)	951.028.870.000	(52.001.655.279)
Cộng	1.774.088.672.762	(52.015.546.466)	1.605.216.845.919	(52.001.655.279)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị số sách			
	01/01/2023		30/06/2023	
	VND		VND	
Phải trả người bán, phải trả khác			26.178.162.151	38.478.723.092
Chi phí phải trả			444.263.683	46.106.700
Vay và nợ			-	-
Cộng			26.622.425.834	38.524.829.792

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	238.575.921.867	-	-	238.575.921.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.464.049.212	1.700.000.000	-	24.164.049.212
Đầu tư ngắn hạn	454.230.831.683	-	-	454.230.831.683
Đầu tư dài hạn	-	11.300.000.000	1.045.817.870.000	1.057.117.870.000
Cộng	715.270.802.762	13.000.000.000	1.045.817.870.000	1.774.088.672.762
Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	156.048.056.323	-	-	156.048.056.323
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.902.632.614	1.700.000.000	-	53.602.632.614
Đầu tư ngắn hạn	444.537.286.982	-	-	444.537.286.982
Đầu tư dài hạn	-	11.300.000.000	939.728.870.000	951.028.870.000
Cộng	652.487.975.919	13.000.000.000	939.728.870.000	1.605.216.845.919

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	26.178.162.151	-	-	26.178.162.151
Chi phí phải trả	444.263.683	-	-	444.263.683
Cộng	26.622.425.834	-	-	26.622.425.834

Tại ngày 30/06/2023	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	38.478.723.092	-	-	38.478.723.092
Chi phí phải trả	46.106.700	-	-	46.106.700
Cộng	38.524.829.792	-	-	38.524.829.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
		Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị							
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	248.847.200	54.846.720	303.693.920	183.600.000	97.000.000	280.600.000
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	24.800.000	6.200.000	31.000.000	37.200.000	-	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	24.800.000	3.100.000	27.900.000	-	-	-
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.100.000	3.100.000	37.200.000	-	37.200.000
Tổng cộng		298.447.200	67.246.720	365.693.920	258.000.000	97.000.000	355.000.000
Ban kiểm soát							
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	195.932.622	42.658.560	238.591.182	142.800.000	75.500.000	218.300.000
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	122.300.000	-	122.300.000	99.960.000	-	99.960.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-
Tổng cộng		348.232.622	42.658.560	390.891.182	272.760.000	75.500.000	348.260.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	247.150.140	53.799.680	300.949.820	185.400.000	91.600.000	277.000.000
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	227.878.854	49.229.120	277.107.974	170.600.000	83.550.000	254.150.000
Lưu Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	209.661.981	45.705.600	255.367.581	153.500.000	80.850.000	234.350.000
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	196.432.622	42.658.560	239.091.182	143.300.000	75.500.000	218.800.000
Tổng cộng		881.123.597	191.392.960	1.072.516.557	652.800.000	331.500.000	984.300.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Địa điểm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (Nay là Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông)	Trước đây là Công ty con của Công ty	Đăk Nông
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riêng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khai Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Công ty cùng Tập đoàn	Lâm Đồng
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán mù cao su	7.497.504.000	24.437.587.925
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	-	12.590.771.200
Công ty CP VRG Khai Hoàn	-	9.396.368.725
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	7.497.504.000	2.450.448.000
Doanh thu thanh lý cây cao su	-	24.489.663.986
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	-	7.071.094.672
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	11.054.594.751
Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao su	-	6.363.974.563

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su</i>	2.600.458.143	982.008.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	641.088.000	982.008.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	859.104.000	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	746.688.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	353.578.143	-
<i>Doanh thu bán sản phẩm tận thu từ gỗ</i>	6.740.962.300	-
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	6.740.962.300	-
Cộng	16.838.924.443	49.909.259.911
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức	19.380.000.000	5.100.000.000
Cộng	19.380.000.000	5.100.000.000
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Thu nhập khác		
<i>Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt</i>	1.106.975.022	1.083.284.281
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	38.432.000	40.420.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	993.884.820	950.540.474
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	12.137.458	11.199.998
Công ty CP BOT Bình Phước	62.520.744	81.123.809
<i>Thu nhập từ Gia công đóng kiện, loại tạp chất</i>	187.700.800	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	19.051.200	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	74.226.178	-
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	113.474.622	-
Cộng	1.313.727.022	1.083.284.281
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu	618.318.750	579.526.000
Cộng	618.318.750	579.526.000
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Giao dịch khác		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức	-	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng	-	200.000.000
Cộng	-	36.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài các số dư với các bên liên quan khác đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

9.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 82 2200237
Fax: +84 82 2200265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 26 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 710 362 7885
Fax: +84 710 382 5209
Email: pkf.afct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 7/17, Sunrise Building,
No. 50 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hieu Ward, Cau Gray Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 243 2002 016
Fax: +84 243 7950 832
Email: pkf.afn@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hieu Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 243 3373 666
Fax: +84 243 2191 535
Email: pkf.afht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn